

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình  
Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 852/CV-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1 đường ven biển);

Căn cứ Công văn số 12864/UBND-CN ngày 08/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đường ven biển, đoạn từ Đại lộ Nam sông Mã (thị xã Sầm Sơn) đến cầu Ghép (huyện Quảng Xương);

Căn cứ Công văn số 166/BKHĐT-KTĐPLT ngày 09/01/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn dự án đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1 đường ven biển);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa tại Tờ trình số 5202/TTr-SGTVT ngày 16/12/2016 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1 đường ven biển); báo cáo kết quả thẩm định số 5201/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/12/2016 (kèm theo hồ sơ dự án),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) với nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1).

**2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:** Dự án nhóm B, công trình giao thông cấp II.

**3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**4. Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Từng bước hoàn thành tuyến đường ven biển theo quy hoạch; đồng thời, hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông trong khu vực, hình

thành trục đường giao thông chính ven biển để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội; củng cố an ninh quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi trong xử lý các tình huống ứng phó với biến đổi khí hậu.

## **6. Nội dung và quy mô đầu tư**

**6.1. Nội dung đầu tư:** Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), bao gồm:

- Tuyến chính: Chiều dài 16.946m. Điểm đầu Km0+00 (X=2186069.612; Y=591748.676) giao với Đại lộ Nam Sông Mã tại Km13+681 thuộc thôn Xuân Phương, xã Quảng Châu, thị xã Sầm Sơn; điểm cuối Km16+946 (X=2170432.887; Y=585629.042) tại đầu cầu Ghép thuộc thôn Bình, xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.

- Tuyến nhánh: Chiều dài L=3.115,87m. Điểm đầu Km0+00 giao với đường 4C và cắt tuyến chính tại Km14+283,33 thuộc thôn 7, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương; điểm cuối: Km3+115,87 giao với QL1A tại Km342+990 thuộc thôn 2, xã Quảng Lĩnh, huyện Quảng Xương.

## **6.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật**

### **6.2.1. Tuyến chính**

- Đoạn từ Km0+00 - Km7+560: Xây dựng quy mô đường phố chính khu vực (theo TCXDVN 104 - 2007), vận tốc thiết kế  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ .

- Đoạn từ Km7+560 - Km16+946,35: Xây dựng quy mô đường cấp III đồng bằng (theo TCVN 4054 - 2005), vận tốc thiết kế  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ .

**6.2.2. Tuyến nhánh:** Xây dựng cải tạo, nâng cấp đạt đường cấp IV đồng bằng (theo TCVN 4054 - 2005), vận tốc thiết kế  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ .

## **6.3. Các giải pháp thiết kế**

### **6.3.1. Bình đồ tuyến**

- Tuyến chính: Phương án tuyến phù hợp với các quy hoạch đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt gồm: Quy hoạch chung thị xã Sầm Sơn (Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 09/6/2011); quy hoạch phân khu số 07 thị xã Sầm Sơn (Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 15/7/2016); Quy hoạch phân khu số 08 thị xã Sầm Sơn (Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 19/7/2016); Quy hoạch chung khu vực Bắc cầu Gép, huyện Quảng Xương (Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 27/10/2011); Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị và du lịch sinh thái biển Tiên Trang, huyện Quảng Xương (Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 31/12/2014).

- Tuyến nhánh: Phương án tuyến được thiết kế trên cơ sở tuyến đường hiện hữu, có chỉnh tim tuyến một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

**6.3.2. Mặt cắt dọc:** Cao độ thiết kế trên cơ sở tính toán thủy văn, các điểm khống chế (Nút giao với đường Đại lộ Nam sông Mã, nút giao với Quốc lộ 47, nút giao với đường Voi - Sầm Sơn, cầu sông Rào...), các cao độ quy hoạch đã được phê duyệt (một số vị trí có cao độ đường đồ điều chỉnh so với cao độ quy hoạch để phù

hợp với thực tế hiện trạng). Độ dốc dọc toàn tuyến đảm bảo nhỏ hơn độ dốc dọc tối đa cho phép.

### 6.3.3. Mặt cắt ngang

#### a) Tuyến chính

- Đoạn từ Km0+00 - Km7+560: Bề rộng nền đường  $B_n=48,0\text{m}$ ; bề rộng mặt đường  $B_m=2\times15\text{m}=30\text{m}$ ; bề rộng giải phân cách giữa  $B_{gpc}=3,0\text{m}$ ; bề rộng vỉa hè  $B_{vh}=2\times7,5\text{m}=15\text{m}$ .

- Đoạn từ Km7+560 - Km16+946,35: Bề rộng nền đường  $B_n=12,0\text{m}$ ; bề rộng mặt đường  $B_m=2\times3,5\text{m}=7,0\text{m}$ ; bề rộng lề đường  $B_{le}=2\times2,5\text{m}=5,0\text{m}$ .

b) Tuyến nhánh: Bề rộng nền đường  $B_n=9,0\text{m}$ ; bề rộng mặt đường  $B_m=2\times3,5\text{m}=7,0\text{m}$ ; bề rộng lề đường  $B_{le}=2\times1,0\text{m}=2,0\text{m}$ .

### 6.3.4. Thiết kế nền đường

- Nền đường đào có độ dốc mái taluy đào 1/1; nền đường đắp có độ dốc mái taluy đắp 1/1,5; các lớp đất đắp phía dưới đảm bảo độ chặt  $K\geq 0,95$ , lớp trên cùng dày 30cm có độ chặt  $K\geq 0,98$ ; gia cố taluy nền đắp bằng trồng cỏ, một số đoạn nền đường đắp qua ao, hồ mái taluy được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng M100, chân khay bằng bê tông xi măng M150.

- Đối với nền đường đào là đất, 30cm dưới đáy kết cấu áo đường sẽ được đào bỏ và thay bằng vật liệu phù hợp đảm bảo độ chặt  $K\geq 0,98$ ; 50cm tiếp theo đảm bảo độ chặt  $K\geq 0,95$ .

- Đối với những đoạn tuyến có nền đất yếu: Xử lý đào bỏ đất yếu và đắp trả bằng cát hạt nhỏ; riêng với đoạn đường đầu cầu Sông Rào xử lý bằng giải pháp cắm bấc thấm kết hợp gia tải chờ lún.

### 6.3.5. Kết cấu áo đường

- Tuyến chính: Móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 51cm (lớp trên dày 15cm, lớp dưới dày 36cm), mặt đường bằng BTN C19 dày 12cm (lớp trên dày 6cm, lớp dưới dày 6cm). Cường độ mặt đường yêu cầu  $E_{yc}\geq 140\text{Mpa}$ .

- Tuyến nhánh: Mặt đường được tăng cường và cạp mở rộng đảm bảo  $E_{yc}\geq 130\text{Mpa}$ . Cụ thể:

+ Phần mở rộng: Móng cấp phối đá dăm dày 30cm (lớp trên dày 15cm, lớp dưới dày 15cm), mặt đường bằng BTN C19 dày 12cm (lớp trên dày 6cm, lớp dưới dày 6cm).

+ Phần tăng cường trên mặt đường cũ: Bù vênh mặt đường cũ và tăng cường thêm các lớp BTN C19, đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu.

### 6.3.6. Thiết kế nút giao và đường ngang

- Nút giao: Trên tuyến thiết kế 05 nút giao bằng kết hợp biển báo, vạch sơn và đảo giao thông, gồm: Nút giao đầu tuyến với Đại lộ Nam sông Mã; Nút giao QL47; Nút giao đường Voi – Sầm Sơn; Nút giao với tuyến nhánh; Nút giao cuối tuyến. Kết cấu áo đường trong nút giao như kết cấu áo đường trên tuyến.

- Đường ngang:

+ Tại các vị trí giao với đường dân sinh, đắp vuốt nối với đường hiện tại đảm bảo êm thuận, bề rộng nền đường vuốt từ mép mặt đường tuyến chính với bán kính theo đúng tiêu chuẩn thiết kế về đường hiện tại.

+ Kết cấu áo đường áp dụng cho đường ngang có mặt đường cũ là bê tông nhựa, đường cấp phối và đường đất: Mặt đường bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0 Kg/m<sup>2</sup>; bù vênh CPDD loại 1 dày 15cm;

+ Kết cấu áo đường áp dụng cho đường ngang có mặt đường cũ là BTXM: Mặt đường BTXM M300 dày 12cm; cát đệm dày 3cm; móng CPDD loại 1 dày 10cm; bù vênh đất đắp K95.

### 6.3.7. Hệ thống thoát nước

#### a) Thoát nước dọc

- Thoát nước mưa: Thoát nước dọc bằng chảy toả và bằng hệ thống cống dọc chạy trên vỉa hè (đoạn từ Km0+00 - Km7+560). Khẩu độ cống gồm 2 loại D600 và D800 bố trí phù hợp với quy hoạch thoát nước của Thị xã Sầm Sơn và lưu lượng tính toán thủy văn cho từng đoạn tuyến. Hệ thống thoát nước mưa đoạn qua khu vực thị xã Sầm Sơn được xây dựng hoàn chỉnh bao gồm đan rãnh, ga thu nước, cống dọc, cửa xả tạo thành một mạng lưới đồng bộ.

- Thoát nước thải (đoạn từ Km0+00 - Km7+560): Thoát nước thải các hộ dân trên tuyến bằng hệ thống cống thải dọc chạy trên vỉa hè. Cống nước thải gồm 2 loại là cống HDPE sử dụng cho các đoạn cống chảy có áp và cống BTCT sử dụng cho các đoạn cống chảy không áp. Khẩu độ cống HDPE là 0.2m, cống BTCT gồm 3 loại D300, D400 và D600 bố trí phù hợp với quy hoạch thoát nước thải của Thị xã Sầm Sơn và lưu lượng tính toán cho từng đoạn tuyến. Hệ thống thoát nước thải được phân kỳ đầu tư làm 2 giai đoạn. Trong giai đoạn này mới chỉ đầu tư hệ thống đường ống, hố ga. Giai đoạn sau đầu tư hệ thống bơm vận hành, trạm xử lý và đưa vào sử dụng.

b) Cống thoát nước ngang: Sử dụng hệ thống cống hộp, cống tròn. Toàn tuyến thiết kế mới 39 công trình cống thoát nước ngang các loại.

- Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường cánh bằng bê tông C15, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; ống cống bê tông cốt thép đúc sẵn C20; Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM C15 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu cống hộp: Móng cống, thân cống bằng BTCT C25; tường đầu tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông C15; móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

#### c) Cầu Rào

- *Kết cấu phần trên*: Gồm 2 đơn nguyên song song nhau và đặt cách nhau 2,0m. Mỗi đơn nguyên có chiều rộng B=0,5+7,5+15=23m. Sơ đồ nhịp 1x24,0m, chiều dài toàn cầu 34,1m. Kết cấu nhịp dầm bản BTCT DUỖ C40; L=24,0m với chiều cao h=0,95m. Mặt cắt mỗi đơn nguyên gồm 23 phiến dầm, tim dầm đặt cách nhau 1,0m. Gối cầu sử dụng loại gối cao su cốt bản thép; khe co giãn bằng thép; Lan can bằng thép mạ nhôm nóng, gờ chắn bằng BTCT. Lớp phủ mặt cầu gồm: Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm; Lớp phòng nước dạng phun; Bê tông cốt thép bản mặt C30.

- *Kết cấu phần dưới*: Mố tường thẳng, dạng chữ U bằng BTCT C30. Móng cọc khoan nhồi BTCT C30 đường kính  $D=1,0\text{m}$ ; chiều dài cọc dự kiến  $33,0\text{m}$ .

#### 6.3.8. Bó vỉa, vỉa hè, dải phân cách (đoạn từ Km0+00 - Km7+560)

- Bó vỉa: Bó vỉa hè bằng đá xẻ, kích thước  $(23 \times 26 \times 100)\text{cm}$ ; bó vỉa dải phân cách giữa bằng đá xẻ, kích thước  $(20 \times 45 \times 100)\text{cm}$ .

- Vỉa hè: Lát bằng đá xẻ đục nhám kích thước  $30 \times 30 \times 5\text{cm}$  trên lớp đệm vữa BTXM M50 dày  $2\text{cm}$ .

- Tấm đan rãnh bằng BTXM C20 kích thước  $(50 \times 30 \times 5)\text{cm}$  bố trí tại sát mép ngoài đường để thu nước mặt đường dẫn về các hố ga thu nước

- Khóa vỉa hè bằng đá xẻ kích thước  $(13 \times 16)\text{cm}$  được bố trí tại mép ngoài vỉa hè.

- Trong lòng dải phân cách được đắp bằng đất màu thấp hơn mặt vỉa  $5\text{cm}$ .

#### 6.3.9. Hào kỹ thuật (đoạn từ Km0+00 - Km7+560)

- Hào kỹ thuật dọc: Kích thước  $(1,0 \times 1,0)\text{m}$ , dày  $14\text{cm}$  đặt chìm dưới kết cấu vỉa hè. Mép ngoài hào kỹ thuật đảm bảo cách mép ngoài vỉa hè  $0,7\text{m}$ . Thân và tấm đan hào kỹ thuật được đúc sẵn bằng BTCT C25 đá  $1 \times 2$  lắp ghép, liên kết bằng các đường hàn thép chờ và đổ BTXM C25 tại chỗ. Thân hào kỹ thuật bố trí các giá đỡ bằng thép L dùng để đặt các đường ống kỹ thuật.

- Hào kỹ thuật ngang: Được bố trí với khoảng cách  $500\text{m}/1$  hào, đặt dưới lớp kết cấu áo đường. Kích thước  $(2,85 \times 0,7)\text{m}$  gồm 2 khoang bằng BTCT C25.

- Hố ga thăm: Hố ga thăm hào kỹ thuật được bố trí với khoảng cách  $100\text{m}/\text{hố}$ . Kích thước hố ga  $(2,64 \times 1,46)\text{m}$  bằng BTCT C20. Các tấm đan đặt nổi trên vỉa hè.

6.3.10. *Hệ thống cây xanh*: Cây xanh được trồng dọc hai bên vỉa hè đoạn trong quy hoạch thị xã Sầm Sơn Km0+00-Km7+560; Cây được lựa chọn là loại cây thân gỗ bóng mát cao  $10\text{-}15\text{m}$  với khoảng cách các cây là  $7\text{m}$ ; cây được trồng trong các ô trồng cây, kích thước trong lòng ô trồng cây  $(1,0 \times 1,0)\text{m}$ ; hố trồng cây được bố trí sát mép bó vỉa.

6.3.11. *Hệ thống an toàn giao thông*: Bố trí đầy đủ hệ thống vạch sơn, biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016 BGTVT.

6.3.12. *Hệ thống điện chiếu sáng*: Xây dựng mới  $4.709\text{m}$  tuyến đường dây cáp ngầm  $22\text{kV}$ ; 10 trạm biến áp một cột; 953 cột đèn chiếu sáng; 199 đèn trang trí loại 04 bóng.

**7. Địa điểm xây dựng**: Thị xã Sầm Sơn và huyện Quảng Xương.

**8. Diện tích sử dụng đất**: Khoảng  $58,5\text{ha}$ .

**9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**: Giao UBND thị xã Sầm Sơn và UBND huyện Quảng Xương làm chủ đầu tư tiểu dự án GPMB; chịu trách nhiệm thực hiện bồi thường, GPMB theo các quy định hiện hành của Nhà nước và đúng tiến độ của dự án.

**10. Tổng mức đầu tư của dự án:** 1.479.704.000.000 đồng;

Trong đó: - Chi phí bồi thường GPMB : 371.858.000.000 đồng;  
- Chi phí xây dựng : 855.169.000.000 đồng;  
- Chi phí thiết bị : 8.872.000.000 đồng;  
- Chi phí quản lý dự án : 8.692.000.000 đồng;  
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 23.786.000.000 đồng;  
- Chi phí khác : 51.514.000.000 đồng;  
- Chi phí dự phòng : 159.813.000.000 đồng.

*(chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo)*

**11. Nguồn vốn:** Vốn trái phiếu Chính phủ 1.300 tỷ đồng, vốn ngân sách và các nguồn huy động hợp pháp khác 180 tỷ đồng.

**12. Thời gian thực hiện dự án:** không quá 05 năm (dự kiến khởi công năm 2017).

**13. Các bước thiết kế:** Thiết kế 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**14. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Ủy quyền cho Giám đốc Sở Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và các điều chỉnh (nếu có), đảm bảo không làm vượt tổng mức đầu tư của dự án.

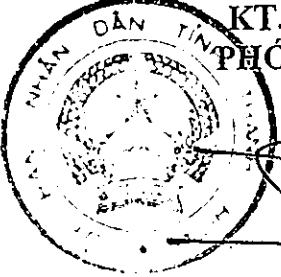
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Sầm Sơn; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;  
- Lưu: VT, CN(2b).

KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Lê Anh Tuấn**

**PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Dự án: Đường giao thông nội thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn**  
**(giai đoạn 1)**

(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT         | HẠNG MỤC                                                  | DIỄN GIẢI                        | THÀNH TIỀN             |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG (<math>G_{xd}</math>)</b>             | Theo bảng tổng hợp               | <b>855.169.000.000</b> |
| 1          | Phần đường ( $G_1$ )                                      | nt                               | 742.952.304.000        |
| 2          | Phần cầu Sông Rào ( $G_2$ )                               | nt                               | 30.091.828.000         |
| 3          | Phần điện chiếu sáng ( $G_3$ )                            | nt                               | 82.125.273.821         |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ (<math>G_{tb}</math>)</b>             | Theo bảng tổng hợp               | <b>8.872.000.000</b>   |
| -          | Chi phí mua sắm thiết bị                                  | nt                               | 8.180.700.000          |
| -          | Chi phí lắp đặt và thí nghiệm thiết bị                    | nt                               | 609.153.128            |
| -          | Chi phí vận chuyển thiết bị                               | nt                               | 81.807.000             |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (<math>G_{ql}</math>)</b>        | $(G_{xd}+G_{tb}) \times 1,006\%$ | <b>8.692.000.000</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD (<math>G_{tvd}</math>)</b>         |                                  | <b>23.786.000.000</b>  |
| 1          | Chi phí tư vấn khảo sát, lập dự án                        |                                  |                        |
| 1.a        | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập dự án đầu tư | QĐ số 956/QĐ-SGTVT               | 1.196.449.000          |
| 1.b        | Chi phí thiết kế bước lập dự án đầu tư                    |                                  |                        |
|            | Chi phí thiết kế đường, cầu giao thông                    | $(G_1 + G_2) \times 0,142\%$     | 1.097.723.000          |
|            | Chi phí thiết kế chiếu sáng                               | $(G_3) \times 0.333\%$           | 273.477.000            |
| 2          | Chi phí lập TKBVTC và dự toán XD                          |                                  |                        |
| 2.a        | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập TKBVTC       |                                  | 2.500.000.000          |
| 2.b        | Chi phí thiết kế bước thiết kế BVTC                       |                                  |                        |
|            | Chi phí thiết kế đường, cầu giao thông                    | $(G_1+G_2) \times 0,873\%$       | 6.748.675.000          |
|            | Chi phí thiết kế chiếu sáng                               | $(G_3) \times 1,726\%$           | 1.417.482.000          |
| 3          | Chi phí khảo sát, lập báo cáo ĐTM                         | QĐ Số 957/QĐ-SGTVT               | 396.057.000            |
| 4          | Chi phí thẩm tra                                          |                                  |                        |
| 4.a        | Hiệu quả DA ĐT                                            | $(G_{xd}+G_{tb}) \times 0,017\%$ | 146.887.000            |
| 4.b        | Thẩm tra hồ sơ TKBVTC                                     | $G_{xd} \times 0,035\%$          | 299.309.000            |
| 4.c        | Thẩm tra dự toán xây dựng                                 | $G_{xd} \times 0,034\%$          | 290.758.000            |
| 4.d        | Thẩm tra An toàn giao thông                               | Tạm tính                         | 500.000.000            |
| 5          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu      |                                  |                        |
| 5.a        | Chi phí lập hồ sơ mời thầu                                | Tạm tính (04 gói thầu)           | 200.000.000            |
| 5.b        | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu                            | Tạm tính (04 gói thầu)           | 200.000.000            |
| 6          | Chi phí giám sát thi công                                 |                                  |                        |
| 6.a        | Chi phí giám sát thi công xây lắp                         | $G_{xd} \times 0,698\%$          | 5.969.082.000          |
| 6.b        | Chi phí giám sát thi công thiết bị                        | $G_{tb} \times 0,542\%$          | 48.084.000             |
| 7          | Chi phí kiểm định chất lượng công trình                   | Tạm tính                         | 300.000.000            |
| 8          | Chi phí giám sát, đánh giá dự án                          | $20\% \times G_{ql}$             | 1.738.451.000          |

| TT          | HẠNG MỤC                                                           | DIỄN GIẢI                                                         | THÀNH TIỀN               |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 9           | Chi phí Cẩm cọc GPMB & MEG                                         | Chi tiết                                                          | 463.525.439              |
| <b>V</b>    | <b>CHI PHÍ KHÁC (<math>G_k</math>)</b>                             |                                                                   | <b>51.514.000.000</b>    |
| 1           | Chi phí kiểm toán                                                  | $G_{tmdt} \times 0,21\%$                                          | 3.108.000.000            |
| 2           | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn                          | $G_{tmdt} \times 0,146\% \times 0,5$                              | 1.080.400.000            |
| 3           | Bảo hiểm xây dựng công trình                                       | Tạm tính theo QĐ 33/2004/QĐ-BTC ( $G_{xd} \times 0,215\%$ )       | 1.838.614.000            |
| 4           | Lệ phí thẩm định dự án                                             | $G_{tmdt} \times 0,0036\%$ (TT 176/2011/TT-BTC)                   | 53.280.000               |
| 5           | Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC                                     | $G_{xd} \times 0,0286\%$ (TT 75/2014/TT-BTC)                      | 222.344.000              |
| 6           | Lệ phí thẩm định dự toán xây dựng                                  | $G_{xd} \times 0,0271\%$ (TT 75/2014/TT-BTC)                      | 210.683.000              |
| 7           | Lệ phí thẩm định phân điện chiếu sáng                              |                                                                   | 12.500.000               |
| 8           | Lệ phí thẩm định, thẩm tra đề cương ĐTM                            | QĐ Số 957/QĐ-SGTVT                                                | 3.700.000                |
| 9           | Lệ phí thẩm định báo cáo ĐTM                                       | QĐ Số 957/QĐ-SGTVT                                                | 79.620.000               |
| 10          | Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu                                    | Tạm tính                                                          | 200.000.000              |
| 11          | Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu                                  | Tạm tính                                                          | 200.000.000              |
| 12          | Chi phí rà phá bom mìn                                             | Tạm tính<br>( $300.000m^2 \times 5.000đ/m^2$ )                    | 1.500.000.000            |
| 13          | Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước                      | $2\% \times G_{ql}$                                               | 173.845.000              |
| 14          | Chi phí hạng mục chung                                             |                                                                   |                          |
| 14.a        | Chi phí đảm bảo giao thông                                         | Tạm tính                                                          | 200.000.000              |
| 14.b        | Chi phí nhà tạm tại HT để ở và ĐHTC                                | $2\% \times (G_{xd} + G_{tb2})$                                   | 17.115.571.189           |
| 14.c        | Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế | $2\% \times (G_{xd} + G_{tb2})$                                   | 17.115.571.189           |
| 14.d        | Chi phí di chuyển lực lượng đến công trường                        | Tạm tính                                                          | 400.000.000              |
| 14.e        | Chi phí hoàn trả các hạng mục thi công bị ảnh hưởng                | Tạm tính                                                          | 8.000.000.000            |
| <b>VI</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB (<math>G_{mb}</math>)</b>               | Chi tiết                                                          | <b>371.858.000.000</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                            |                                                                   | <b>159.813.000.000</b>   |
| 1           | Chi phí dự phòng khối lượng                                        | $(G_{mb} + G_{xd} + G_{tb} + G_{ql} + G_{tvd} + G_k) \times 10\%$ | 131.989.100.000          |
| 2           | Chi phí dự phòng trượt giá phát sinh                               | $(G_{xd} + G_{tb} + G_{ql} + G_{tvd} + G_k) \times 2,05\%$        | 27.824.339.000           |
| <b>VIII</b> | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (<math>G_{tmdt}</math>)</b>                     | <b>I+II+III+IV+V+VI+VII</b>                                       | <b>1.479.704.000.000</b> |